

THIÊN SƯ LIỄU QUÁN VỚI ĐỜI SỐNG PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII

TRƯƠNG THÚY TRINH*

1. Dẫn nhập

Thiên sư Liễu Quán (1667-1742), là một vị Thiên sư người Việt có nhiều đóng góp đối với Phật giáo Đàng Trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVIII. Đáng chú ý, trong bối cảnh Phật giáo Đàng Trong phải đối mặt với nhiều khó khăn do thiếu lực lượng tăng sĩ, các chúa Nguyễn tích cực sử dụng hàng ngũ tăng nhân Trung Hoa. Do đó, sự xuất hiện của Thiên sư Liễu Quán cùng với nỗ lực Việt hoá Phật giáo Trung Hoa, đặc biệt là việc lập ra một Thiên phái Phật giáo cho người Việt ở Đàng Trong có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó đã kịp thời giải quyết những khó khăn của đời sống Phật giáo lúc đó, đồng thời đáp ứng nhu cầu thực hành Phật giáo của cộng đồng lưu dân Việt trên vùng đất mới Đàng Trong.

Tuy nhiên, cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu chuyên khảo về Thiên sư Liễu Quán. Trong đó, một số cuốn sách, bài viết đề cập đến tiểu sử, hành trạng hoằng pháp của Thiên sư Liễu Quán ở Đàng Trong nhưng thường tóm tắt, chưa đầy đủ và thiếu tính hệ thống (1). Đáng chú ý, hiện nay hầu như chưa tìm được các trước tác do Thiên sư Liễu Quán trực tiếp biên soạn, sáng tác ngoài các bài *kệ truyền pháp*, bài *kệ thi tịch* cùng một số ghi chép bởi các đệ tử về ngài (2). Chính vì vậy, để tiến hành các nghiên cứu về Thiên sư Liễu

Quán, đặc biệt là việc nhìn nhận đánh giá những công lao đóng góp của Thiên sư là một việc cần thiết. Bài viết này, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến vai trò đóng góp của Thiên sư Liễu Quán và Thiên phái Lâm Tế Liễu Quán đối với Phật giáo Đàng Trong. Từ cách tiếp cận Sử học, Tôn giáo học, trên cơ sở khái quát bối cảnh Phật giáo Đàng Trong, tóm tắt tiểu sử và sự nghiệp hoằng pháp của Thiên sư Liễu Quán, những ảnh hưởng của Thiên phái Lâm tế Liễu Quán tại một số khu vực ở Đàng Trong... bài viết bước đầu làm rõ những đóng góp của Thiên sư Liễu Quán đối với Phật giáo Đàng Trong (thế kỷ XVII - XVIII) qua một số khía cạnh: Hoạt động hoằng pháp, Tư tưởng Phật học và Thực hành nghi lễ...

2. Bối cảnh Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII

Trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558), tại đây đã có một số ngôi chùa của người Việt (3) và người Hoa (4). Tiếp quản vùng đất hoang sơ người Việt, người Chăm sống đan xen, thành phần cư dân phức tạp (ngoài dân nghèo, binh lính, nơi đây từng là nơi trú ngụ của các thành phần thảo khấu, tù nhân, quân khởi nghĩa, quan lại bất mãn, chống đối triều đình) (5), ngay từ rất sớm, Nguyễn Hoàng đã có chủ trương đề cao Phật giáo để thu phục nhân tâm (6). Mặc dù được chính quyền chúa

*ThS. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Nguyễn hậu thuẫn song Phật giáo Đàng Trong thời kỳ này gặp rất nhiều khó khăn.

Năm 1627, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn chính thức nổ ra, Phật giáo Đàng Trong bị cắt đứt mối liên hệ với Phật giáo Đàng Ngoài nhanh chóng rơi vào khủng hoảng, đặc biệt là tình trạng thiếu kinh sách và lực lượng tăng sĩ... Lúc này, Phật giáo Đàng Trong chủ yếu chịu sự dẫn dắt của Thiền sư Hương Hải. Thiền sư học đạo Thiền sư Viên Cảnh người Trung Hoa nhưng có tư tưởng phục hưng dòng Thiền Trúc lâm Yên Tử gần gũi với tầng lớp bình dân. Tuy nhiên, chúa Nguyễn nghe lời một số quan lại nghi ngờ Thiền sư Hương Hải liên quan đến vấn đề chính trị (dù không có bằng chứng), do đó, năm 1682 Hương Hải cùng 50 đệ tử đã dùng thuyền chạy trốn ra Bắc, Phật giáo Đàng Trong càng trở nên khó khăn.

Khoảng cuối thế kỷ XVII - đầu XVIII, chúa Nguyễn cho phép các dòng người Hoa (Minh Hương) vào định cư ở một số khu vực ở Đàng Trong (Mô Xoài, Mỹ Tho, Gia Định), trong đó có nhiều vị là sư tăng. Kể từ đây, các chúa Nguyễn có xu hướng dựa vào lực lượng sư tăng người Hoa. Tuy nhiên, liên tục trong các năm 1692, 1694 xảy ra nhiều vụ bạo loạn của người Hoa từ Quảng Ngãi - Qui Nhơn, các chúa Nguyễn bắt đầu có thái độ thận trọng trong việc sử dụng tăng nhân Trung Hoa ở trong nước. Đây là lý do chúa Nguyễn Phúc Chu thúc đẩy việc sang Trung Hoa mua kinh, thỉnh tăng. Trong hai năm 1695, 1696, chúa đã mời được Thiền sư Thạch Liêm thuộc thứ thế 29 dòng Tào Động ở Trung Hoa sang hoàng pháp ở Đàng Trong. Trong thời gian này, đời sống Phật giáo xứ Huế và Quảng Nam có nhiều khởi sắc, tuy nhiên sau khi Thiền sư trở về Trung Hoa do không có người dẫn dắt nên dòng Tào Động hoạt động chủ yếu trong giới tôn thất. Hai năm là quãng thời gian chưa đủ lâu để thiền phái này phát triển sâu rộng, công cuộc hoàng pháp của

Thiền sư Thạch Liêm về cơ bản đã không đạt được kết quả như mong muốn.

Đáng chú ý, trong lực lượng tăng sĩ Trung Hoa ở Đàng Trong, Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch được các chúa Nguyễn tin tưởng, ngài có nhiều đóng góp cho công cuộc hoàng pháp giai đoạn này. Nguyên Thiều (1648-1728), thuộc thế hệ thứ 33, Thiền phái Lâm tế ở Trung Quốc, sau khi đến Đàng Trong, năm 1677 lập chùa Thập Tháp - Di Đà ở Bình Định. Kể từ 1683, Thiền sư thường xuyên được các chúa Nguyễn mời ra hoàng pháp ở Thuận Hoá, Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam), cửa biển Tư Dung... Dưới các đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), Thiền sư được trọng dụng và đặc biệt quý mến. Nhờ đó, công cuộc hoàng pháp của thiền sư đã đặt nền móng cho Thiền phái Lâm tế phát triển rộng khắp, có vai trò quan trọng đối với đời sống Phật giáo Đàng Trong.

Để thích nghi với môi trường xã hội Đàng Trong, ở các giai đoạn sau các thiền sư thuộc Thiền phái Lâm Tế đã kết hợp sáng tạo giữa tư tưởng Phật giáo Trung Hoa với truyền thống thực hành Phật giáo của Đại Việt. Trên cơ sở đó, một số dòng thiền mới đã ra đời, tiêu biểu là: dòng Lâm tế Chúc Thánh (Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo), dòng Lâm tế Liễu Quán (Tổ sư Thiệt Diệu - Liễu Quán).

Như vậy, Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVII - XVIII trải qua rất nhiều biến động. Thiền phái Trúc lâm Yên Tử trên đà suy vi, các chúa Nguyễn phải dựa vào lực lượng tăng sư Trung Hoa. Đặc biệt, để thực hiện chủ trương phát triển Phật giáo, các chúa Nguyễn đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động hoàng pháp, đào tạo tăng sư, dựng chùa, in ấn kinh sách... nhằm nhanh chóng Việt hoá các dòng phái Phật giáo Trung Hoa đáp ứng nhu cầu của dân chúng. Tuy nhiên, việc làm này cần phải có thời gian,

không thể thực hiện trong ngày một ngày hai. Đến đầu thế kỷ XVIII, chính quyền và người dân Đàng Trong vẫn mong đợi sự ra đời của một tông phái Phật giáo dành cho người Việt, gần gũi với truyền thống văn hoá - tôn giáo người Việt. Trong bối cảnh đó, Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán ra đời như là một hệ quả tất yếu đã kịp thời đáp ứng sự mong đợi này.

3. Vài nét về tiểu sử và sự nghiệp hoằng pháp của Thiền sư Liễu Quán

Thiền sư Liễu Quán (1667-1742), họ Lê, pháp danh là Thiệt Diệu, tự là Liễu Quán, người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, phủ Phú Yên, nay là thôn Trường Xuân, Thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Năm 12 tuổi, Liễu Quán xin xuất gia tu Phật, học đạo với Hòa thượng Tế Viên (người Trung Quốc thuộc Thiền phái Lâm Tế), tổ khai sơn chùa Hội Tôn ở Phú Yên. Ngài tu tập được bảy năm thì bản sư Tế Viên viên tịch. Năm 1690, thiền sư ra Thuận Hoá xin thụ giáo hòa thượng Giác Phong (người Trung Quốc), tổ khai sơn chùa Thiên Thọ tức là chùa Báo Quốc (Huế). Tuy nhiên, tu học được một năm, năm 1691 Thiền sư phải quay về quê để chăm sóc thân phụ bị bệnh nặng. Sau khi thân phụ qua đời, ngài trở lại Huế đứng vào dịp Hòa thượng Thạch Liêm (Quảng Đông, Trung Quốc) sang hoằng pháp ở Đàng Trong trong hai năm (1695-1696), theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu. Được biết, Thiền sư được thụ giới Sa Di với ngài Thạch Liêm tại chùa Thiên Lâm năm 1695. Năm 1697, Thiền sư đến xin thụ cụ túc giới với Hòa thượng Từ Lâm. Sau đó Thiền sư còn chu du nhiều nơi học đạo.

Đặc biệt, năm 1702, Thiền sư Liễu Quán đến xin học đạo với Thiền sư Tử Dung (người Trung Quốc) ở núi Long Sơn. Theo tài liệu *Chánh Pháp Nhãn tạng* tìm thấy tại

Phú Yên, năm 1712 ngài đắc pháp từ Tử Dung nổi dòng Lâm Tế 35 (7).

Từ năm 1708 - 1742, Thiền sư hoạt động hoằng pháp trong phạm vi từ Phú Yên đến Phú Xuân, chủ yếu tại các chùa Thuyền Tôn, Viên Thông (Phú Xuân), Hội Tôn, Cổ Lâm, Bảo Tịnh (Phú Yên)... Đặc biệt, giai đoạn 1735-1742, Thiền sư Liễu Quán hoạt động chủ yếu tại Huế, mở nhiều giới đàn truyền đạo cho cả người xuất gia và tại gia. Theo tài liệu văn bia, ngài có 49 đệ tử do ngài truyền pháp. Các thế hệ truyền thừa tiếp nối sự nghiệp hoằng pháp của ngài từ Nam sông Gianh đến tận vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho... truyền thừa cho đến ngày nay (8).

Trong nhiều năm hành đạo, thiền sư nhận thấy mong cầu từ phía người dân về một tông phái Phật giáo gần gũi với văn hoá người Việt, cho nên ngài đã không quản công sức hoằng pháp, đào tạo môn đệ, thực hành giáo pháp phục vụ dân chúng... Thiền sư là cầu nối giữa Phật giáo Trung Hoa và Phật giáo Việt Nam, vận dụng những cái hay từ các tông phái Trúc Lâm, Lâm Tế, Tào Động, tiến hành Việt hoá để trở nên gần gũi với đời sống văn hoá và thực hành tôn giáo của người Việt.

Chính vì vậy, đương thời Thiền sư Liễu Quán luôn nhận được sự yêu mến, kính trọng từ phía các học trò, người dân, đặc biệt là các vị chúa Nguyễn. Sau khi Thiền sư qua đời, ngài được Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765), sắc tứ làm văn bia để tưởng niệm và ban thụy là Chính Giác Viên Ngộ hòa thượng.

4. Đóng góp của Thiền phái Liễu Quán trong đời sống Phật giáo Đàng Trong

Thiền sư Liễu Quán với các chúa Nguyễn

Theo nguồn thư tịch cổ, năm 1693, Thiền sư Liễu Quán lập một am nhỏ bên sườn núi Thiên Thai nên có tên là Thiên Thai tự hoặc Thiên Thai Thuyền Tôn tự (9). Tương truyền, đương thời các chúa Nguyễn nhiều lần mời

ngài vào phủ để thuyết pháp nhưng ngài đều từ chối, chỉ xin phép được đón tiếp các chúa Nguyễn tại chùa.

Thời kỳ này, tình hình chính trị ở Đàng Trong rất phức tạp. Sau những biến cố chính trị, các thiền sư bị chúa Nguyễn nghi ngờ nên một số thiền sư đã lựa chọn giải pháp bỏ trốn hoặc ẩn tu ở vùng rừng núi. Có thể đây là nguyên nhân khiến Thiền sư Liễu Quán từ chối lời mời của các chúa Nguyễn, dành toàn tâm, toàn ý cho con đường tu đạo, mang Phật pháp đến với nhân sinh. Tuy nhiên, giai đoạn sau, để đáp lại sự thỉnh cầu của giới tăng sĩ, Phật tử, trong đó có một số nhân vật trong giới hoàng cung, Thiền sư Liễu Quán mở nhiều giới đàn, truyền đạo cho các đệ tử và nhiều thế hệ truyền thừa.

Trái ngược lại sự thận trọng của thiền sư, nhiều bằng chứng cho thấy các vị chúa Nguyễn dành sự quan tâm cho ngôi chùa tổ Thuyền Tôn. Trong sổ thư tịch cổ còn lưu tại chùa hiện nay, có nhiều văn bản do phủ chúa phê duyệt, ít nhất có 3 văn bản hành chính có dấu ngự phê của các vị chúa Nguyễn, gồm: 2 văn bản dưới thời Nguyễn Phúc Chú (1725-1738); 1 văn bản dưới thời Nguyễn Phúc Thuần (1765-1774), đề cập đến việc cấp ruộng tam bảo hoặc miễn thuế ruộng đất để cúng tam bảo (10). Năm 1747, một nhân vật quan trọng là Trưởng thái giám kiêm Cai đội Mai Văn Hoan từng được Thiền sư Liễu Quán quy y đã phát tâm sửa chùa, đúc chuông lớn. Ngoài ra, đối với các ngôi chùa do Thiền sư Liễu Quán khai sơn, các chúa Nguyễn đặc biệt quan tâm, thường xuyên cho trùng tu, xây dựng, ban sắc tứ, tổ chức các đại giới đàn... Cùng với chùa Thuyền Tôn, các ngôi chùa Viên Thông, Viên Giác trở thành các sơn môn có sức ảnh hưởng lớn đối với đời sống Phật giáo Đàng Trong.

Sau khi Thiền sư viên tịch (1742), các đệ tử tiếp tục tu tập tại chùa Thuyền Tôn. Thiền sư Tế Nhơn Bùi Nghĩa đệ tử đắc pháp với ngài Liễu Quán làm trụ trì tổ thứ hai của chùa Thuyền Tôn. Đặc biệt, năm 1747, Nguyễn Phúc Khoát cử ngài làm trụ trì chùa Sắc tứ Báo Quốc. Từ đây, ngài kiêm nhiệm trụ trì 2 ngôi tổ đình quan trọng của xứ Thuận Hoá (11).

Đương thời, Thiền sư Liễu Quán có vai trò quan trọng đối với Phật giáo Đàng Trong. Do đó, sau khi ngài mất, uy đức và sự nghiệp hoàng pháp của ngài tiếp tục được các chúa Nguyễn kế thừa và phát huy. Đồng thời, để tôn vinh công đức của ngài, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho dựng bia sắc tứ, ban thụy Chính Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

Công cuộc hoàng pháp tại Phú Yên

Giai đoạn 1708-1722, Thiền sư Liễu Quán thường xuyên di lại giữa vùng đất Phú Yên và Phú Xuân, do đó hoạt động hoàng pháp diễn ra đều đặn tại các khu vực này. Đặc biệt, tại Phú Yên ngài hoạt động chủ yếu ở chùa Hội Tôn (nơi học đạo trước đây), đồng thời khai sơn các ngôi chùa Cổ Lâm, Bảo Tịnh... Trong đó, chùa Bảo Tịnh được coi là chốn tổ của Thiền phái Liễu Quán tại Phú Yên, tương tự ngôi chùa tổ Thuyền Tôn tại Huế.

Nhắc đến Phật giáo Phú Yên, đầu tiên phải nhắc đến vai trò hoàng pháp của 3 vị cao đệ đắc pháp với ngài Liễu Quán là: Tế Nhơn Bùi Nghĩa, Tế Căn Từ Chiếu, Tế Hiển Bửu Dương. Ngoài đóng góp với Phật giáo Phú Yên, Tế Nhơn Bùi Nghĩa hoạt động chủ yếu ở Huế; Tế Căn Từ Chiếu hoạt động chủ yếu ở Phú Yên, Tế Hiển Bửu Dương hoạt động chủ yếu từ Phú Yên trở vào phía Nam.

Căn cứ các nguồn tư liệu, hiện nay đã xác định được 10 vị đệ tử thuộc hàng chữ “Tế” có nhiều đóng góp cho việc khai sơn, hoàng pháp tại Phú Yên, như sau:

1. Tế Hâu Khánh Liên: Kế thừa tổ Liễu Quán trụ trì chùa Bảo Tịnh (Tuy Hoà).
2. Tế Căn Từ Chiếu: Khai sơn chùa Hồ Sơn (Tuy Hoà).
3. Tế Duyên Quảng Giác: Khai sơn chùa Kim Cang (Tuy Hoà).
4. Tế Đài Khánh Thuỳ: Chùa Kim Long (Tuy Hoà).
5. Tế Dũng Lão Tổ: Khai sơn chùa Bình Quang (Tuy Hoà).
6. Tế Hoảng Trường Hưng: Khai sơn chùa Dương Long (Tuy Hoà).
7. Tế Ngạn Thanh Tùng: Khai sơn chùa Long Sơn, thôn An Nghiệp (Tuy Hoà).
8. Tế Ý Hoàng Tuân: Khai sơn chùa Long Sơn, thôn Phú Hoa (Tuy Hoà).
9. Tế Tín Pháp Vị: Chùa Long Sơn, Phú Hoa (Tuy Hoà).
10. Tế Thường An Dưỡng: Khai sơn 3 ngôi chùa gồm Vĩnh Xương, Vĩnh Phước (Tuy Hoà), Vĩnh Long (Tuy An) (12).

Tương tự, các vị đệ tử thuộc hàng chữ “Đại” tại Phú Yên, đó là: Đại Đúc Vạn Phước, trụ trì chùa Kim Cang, khai sơn chùa An Thành; Đại Khánh Trí Hiệu, Đại Quang Trí Thành tại chùa Hồ Sơn; Đại Thâm Thành Đạt khai sơn chùa Phương Long (Sông Cầu) (13). Trong số đó, nhiều ngôi chùa được các chúa Nguyễn ban sắc tứ và thường xuyên lui tới. Tiêu biểu là chùa Kim Cang (Phú Yên) được sắc tứ năm 1739 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) (14). Chùa từng là nơi tổ chức lễ cầu an, chúc thọ Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (năm 1762), hiện nay số cầu an còn được lưu tại đây (15).

Nhìn chung, hầu hết các vị đệ tử thế hệ thứ nhất, thứ hai, hàng chữ “Tế”, chữ “Đại” có nhiều đóng góp cho đời sống Phật giáo Phú Yên, một số vị thuộc thế hệ thứ hai tiếp tục hoằng pháp hồi cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Công cuộc hoằng pháp tại Phú Xuân (Huế)

Về vai trò ảnh hưởng của Thiền phái Liễu Quán đối với vùng đất Huế có thể căn cứ vào hoạt động của ngài Liễu Quán và các thế hệ truyền thừa đặc biệt tại 3 ngôi chùa Thuyền Tôn, Viên Thông, Viên Giác, cụ thể như sau:

Chùa Thuyền Tôn, nằm trên dãy núi Thiên Thai do Thiền sư Liễu Quán khai sơn (1693). Sau khi Thiền sư Liễu Quán viên tịch cho đến trước thời Tây Sơn, chùa trải qua các đời trụ trì là các đệ tử thụ pháp của Liễu Quán, gồm: Tế Nhơn Phỉ Nghĩa (Tế Nhơn Bùi Nghĩa), Tế Hiệp - Hải Điện; Tế Mẫn - Tổ Huấn (16). Đợt trùng tu lớn nhất của chùa vào năm 1747, do Trưởng Thái giám kiêm Cai đội Mai Văn Hoa phát tâm cúng dường. Chùa nhận được sự quan tâm của các chúa Nguyễn, năm 1751 được cấp tự điền; năm 1772, chùa được duyệt cấp bằng khoán tự điền... Đối với Phật giáo xứ Huế, ngoài việc đáp ứng nhu cầu thực hành Phật giáo của giới tôn thất, quan lại, dân chúng, chốn tổ Thuyền Tôn còn là nơi Thiền sư Liễu Quán và các đệ tử thực hiện các nhiệm vụ giáo hoá tăng chúng, hướng đạo tín đồ tại đây. Các đệ tử đắc pháp như Tế Nhơn Bùi Nghĩa, Tế Hiển Bửu Dương cùng các đệ tử của mình sau này toả đi khắp nơi truyền pháp, giúp Thiền phái Liễu Quán phát triển rộng khắp.

Chùa Viên Thông, nằm ở phía Nam chân núi Ngự Bình, do ngài Liễu Quán khai sơn (1697), ngay sau đó chùa được chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho sắc tứ. Chùa giữ một vai trò quan trọng trong hoạt động hoằng pháp thời kỳ này, phần lớn các đại giới đàn của Thiền sư Liễu Quán được tổ chức tại đây. Sau khi Thiền sư Liễu Quán viên tịch đến trước thời Tây Sơn chùa trải qua các đời trụ trì là Tế Phổ Trí Thông, Đại Nguyên Vĩnh Thành. Về hoạt động hoằng pháp, ngài Tế Phổ Trí Thông ngoài

trụ trì chùa Viên Thông, còn khai sơn chùa Kỳ Viên (Huế) được giới tôn thất thường xuyên lui tới. Các đệ tử của ngài trụ trì và khai sơn nhiều chùa ở các giai đoạn sau. Trong khi ngài Đại Nguyên Vĩnh Thành hoạt động hoàng pháp chủ yếu trong lĩnh vực khắc in kinh sách (17).

Chùa Viên Giác, nằm ở phường Đúc (Huế), do ngài Liễu Quán khai sơn, trước đây chùa còn có tên là Cát Tường. Hiện nay, thứ thế trụ trì tại chùa chưa được xác định rõ. Tuy nhiên, sau khi Thiền sư Liễu Quán viên tịch có thể tính đến các đời trụ trì đời thứ 2 là ngài Đại Hiển Pháp Quang và trụ trì đời thứ 3 là ngài Đạo Minh Huệ Tĩnh (18). Do sự thiếu hụt nguồn tư liệu nên lịch sử về chùa Viên Giác khá đứt đoạn. Tuy nhiên, nó chắc chắn có một vai trò quan trọng, bởi dưới triều Nguyễn chùa được nhắc đến trong nhiều bài thơ vịnh, đồng thời gắn với các sinh hoạt Phật giáo của giới tôn thất triều Nguyễn.

Thông qua hoạt động hoàng pháp, Thiền sư Liễu Quán cùng các đệ tử đã giúp cho Thiền phái Liễu Quán ngày càng có ảnh hưởng trong đời sống Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVIII, đặc biệt tại Phú Yên và Phú Xuân (Huế). Các đệ tử của ngài sau này tiếp tục mở rộng ảnh hưởng của Thiền phái Liễu Quán ra khắp khu vực từ Nam sông Gianh đến một phần của Nam Bộ và truyền thừa cho đến ngày nay.

Đóng góp về tư tưởng và thực hành Phật giáo

Kết quả khảo cứu gần đây cho thấy, Thiền sư Liễu Quán đặc biệt quan tâm đến vấn đề kinh sách. Ngoài những bút tích để lại trên một số bộ kinh, Thiền sư còn trợ tiền cho việc khắc in kinh sách. Song cho đến nay hầu như chưa tìm thấy các trước tác của ngài ngoài các bài *pháp kệ truyền thừa* và bài *kệ thi tịch*. Trong đó, bài *Pháp kệ* là một tài liệu quan trọng giúp chúng ta có thêm

những hiểu biết về tư tưởng Phật học của ngài, nội dung như sau:

Thiệt tế đại đạo

Tánh hải thanh trường

Tâm nguyên quảng nhuận

Đức bốn từ phong

Giới định phước huệ

Thể dụng viên thông

Vĩnh siêu trí quả

Mật kế thành công

Truyền trì diệu lý

Diễn xướng chánh tông

Hạnh giải tương ưng

Đạt ngộ chơn không

Theo Hoà thượng Thích Gia Quang, một trong những điểm nổi bật trong tư tưởng Phật học trong bài kệ là *Giới - Định - Tuệ*. Tư tưởng này được thiền sư khái quát một cách ngắn gọn trong câu thứ 5 của bài kệ, đó là “*Giới định phước huệ*” (19).

Tiếp cận ở góc độ tu đạo, Võ Văn Tường cho rằng bài *Pháp kệ truyền thừa* của tổ Liễu Quán được chia làm 6 nội dung tương ứng với 6 bước tu tập: “1. Thể tính vắng lặng; 2. Tâm thức thánh thiện; 3. Công phu hoàn chỉnh; 4. Trí tuệ vẹn toàn; 5. Hóa độ nhân gian; 6. Thành tựu thánh quả” (20). Bài pháp kệ thể hiện rõ tư tưởng giáo hoá của ngài nhắc nhở các đệ tử kiên trì hành trì trên con đường tu tập, học đạo để có được thành tựu, giúp đạo giúp đời...

Trong bối cảnh chính trị rối ren, thực trạng “Phật pháp rối loạn” (21), Thiền sư Liễu Quán đã dứt khoát rời xa đời sống chính trị, nhiều lần từ chối lời mời của các vị chúa Nguyễn để nhất tâm theo đuổi con đường tu đạo khổ hạnh, tìm đến con đường đạo pháp chân chính. Thiền sư lập thảo am, ăn rong, uống nước suối, nhiều năm tham cứu công án... đi sâu vào bên trong bản thể tìm kiếm sự an trú tinh thần nhằm cứu

mình, giúp đời, ngõ hầu mang ánh sáng của đạo pháp cứu giúp nhân sinh...

Thiền sư học đạo từ nhiều thầy đạo của các thiền phái cả Việt Nam và Trung Hoa, bên cạnh việc tiếp thu tư tưởng Phật giáo Trung Hoa trong cách tu trì hành đạo, tư tưởng Phật học, Thiền sư vẫn thừa kế phong vị “Cư trần lạc đạo” theo truyền thống Thiền tông Việt Nam (22). Mặc dù có xu hướng xa rời đời sống chính trị song Thiền sư tuyệt đối không xa rời đời sống nhân sinh. Đặc biệt, không bàng quan trước những mong cầu của chính quyền và người dân, từ năm 1735 - 1740 ngài liên tiếp tổ chức được 4 đại giới đàn. Trước khi mất (1742), ngài tổ chức thêm 1 đại giới đàn quy mô lớn tại chùa Viên Thông với hơn 4.000 người tham gia bao gồm cả xuất gia lẫn tại gia (23).

Đáng chú ý, Thiền phái Liễu Quán có một số đóng góp trong việc cải đổi nghi lễ thực hành Phật giáo. Kiến trúc lễ nhạc nặng nề mang màu sắc Trung Hoa bắt đầu được trút bỏ, thay vào đó là những yếu tố gần gũi với văn hoá dân tộc, tiêu biểu là các bài tán “Cực Lạc Từ Hằng” (24). Một số khảo cứu gần đây đã chỉ ra ảnh hưởng của Thiền phái Liễu Quán tại Phú Yên, trong đó hiện tượng sử dụng danh hiệu Tiêu Diện Đại Sĩ đặc biệt phổ biến trong các nghi lễ cúng đình, đền, miếu trong cầu ngư, cúng đất, cúng âm hồn... Được biết, Tiêu Diện Đại Sĩ là một danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm trong Phật giáo Trung Hoa được Việt hoá và phổ biến trong đời sống Phật giáo ở các khu vực từ miền Trung trở vào Nam Bộ (25). Trong đó, Thiền phái Liễu Quán đã góp phần vào việc Việt hoá yếu tố này trong thực hành tín ngưỡng, tôn giáo nói chung, nghi lễ Phật giáo ở Đàng Trong nói riêng.

5. Thay lời kết

Trong bối cảnh thế kỷ XVII - XVIII nhiều biến động, Phật giáo Đàng Trong phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Cục diện phân cát Đàng Trong - Đàng Ngoài kéo dài khiến cho Phật giáo Đàng Trong bị cô lập mất đi chỗ dựa quan trọng. Thêm vào đó, Thiền phái Trúc Lâm suy vi, sự “ra đi” của Thiền sư Hương Hải để lại một khoảng trống lớn. Trong bối cảnh đó, sự xuất hiện của các thiền phái đến từ Trung Hoa gồm Thiền phái Lâm Tế, Thiền phái Tào Động đã kịp thời khắc phục về mặt nhân lực, hoạt động hoàng pháp. Tuy nhiên, sự khác biệt về truyền thống văn hoá, thực hành nghi lễ là những rào cản khiến Phật giáo Trung Hoa chưa thể nhanh chóng phổ biến sâu rộng trong đời sống xã hội Đàng Trong.

Nằm trong chủ trương chấn hưng Phật giáo, chính quyền Đàng Trong thúc đẩy hoạt động mua kinh, thỉnh tăng bên Trung Hoa, nhiều nghi lễ Phật giáo như đàn pháp, đàn giới, đàn tụng... được tổ chức mang màu sắc Phật giáo Trung Hoa. Đến đầu thế kỷ XVIII, Phật giáo Đàng Trong vẫn mong đợi sự xuất hiện của một dòng thiền thuần Việt để thuận tiện cho các thực hành tín ngưỡng, tôn giáo trong nhân dân.

Đáp ứng sự mong cầu đó, Thiền sư Liễu Quán không quản công sức tâm sức học đạo trong nhiều năm, nỗ lực Việt hoá các thiền phái Phật giáo Trung Hoa kết hợp với truyền thống Phật giáo Việt Nam đã lập ra Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán của người Việt và cho người Việt.

Sự ra đời của Thiền phái Lâm tế Liễu Quán cùng các hoạt động hoàng pháp của Thiền sư từ Phú Yên đến Phú Xuân đã đóng góp tích cực cho đời sống Phật giáo đương thời. Đặc biệt, Thiền sư cùng một số đệ tử xuất sắc của ngài đã trở thành các nhân vật thạch trụ của Phật giáo Thuận

Hoá, tiếp tục mở rộng khu vực hoàng pháp từ Nam sông Gianh đến một phần Nam Bộ. Vai trò ảnh hưởng Thiền sư Liễu Quán đối với Phật giáo Đàng Trong đương thời là rất lớn. Chính vì vậy, các ngôi chùa do ngài khai sơn hoặc để lại dấu ấn hoàng pháp đều được các chúa Nguyễn ban sắc tứ, sau khi ngài mất được chúa Nguyễn dựng bia

sắc tứ, ban tên thụy. Đặc biệt, những đóng góp về mặt tư tưởng và thực hành Phật giáo của Thiền phái Liễu Quán đã đáp ứng kịp thời nhu cầu thực hành Phật giáo ở Đàng Trong các thế kỷ XVII - XVIII, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển của thiền phái này ở các giai đoạn sau, tiếp tục truyền thừa cho đến ngày nay.

CHÚ THÍCH

(1). Gồm: Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb.Tp.Hồ Chí Minh, 1995; Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo sử Huế*, 2006; Thích Hạnh Thành, *Biên niên sử Thiền tông Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2016; Nguyễn Công Lý chủ biên, *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn*, Nxb.Khoa học xã hội, 2022

(2), (22), (23), (24). Nguyễn Công Lý (Chủ biên), *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2022, tr. 333, 331, 331, 331-333.

(3). Dương Văn An, *Ô Châu Cận lục*, Nguyễn Khắc Thuần (dịch, hiệu đính, chú giải), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009, tr. 91-95.

(4). Nguyễn Ngọc Thơ, *Người Hoa, người Minh Hương với văn hóa Hội An*, Nxb. Văn hóa Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh, 2018, tr. 116.

(5). Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. Khoa học Xã hội, Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 11-13.

(6). Quốc sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 28.

(7), (12), (13). Thích Đồng Dương, “Bước đầu tìm hiểu phả hệ truyền thừa thiền phái Liễu Quán”, *Liễu Quán*, 2018, số 14, tr. 57-66, 57-66, 57-66.

(8). Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1995, tr. 290-295.

(9). Lê Đình Hùng, “Núi Thiên Thai chùa Thuyền Tôn, quá trình kiến tạo tự vũ và khấn thổ xác lập địa giới”, *Liễu Quán*, 2022, số 25, tr. 37-43.

(10). Thích Không Nhiên (a), “Tư liệu Hán Nôm chùa Thuyền Tôn”, *Liễu Quán*, 2022, Số 25, tr. 20-36.

(11), (16). Thích Như Tịnh, “Lịch đại trú trì tổ đình Thuyền Tôn”, *Liễu Quán*, 2022, số 25, tr. 57.

(14). Đặng Vinh Dự, Nguyễn Chí Ngàn, “Sắc tứ Kim Cang tự ngôi cổ tự bên sông Đà Rằng”, *Liễu Quán*, 2018, số 14, tr. 67-76.

(15). Trần Đình Sơn, “Sớ Cầu an - Chúc thọ” Võ vương Nguyễn Phúc Khoát”, *Liễu Quán*, 2018, số 14, tr. 72-76.

(17), (18). Thích Không Nhiên (b), “Lịch đại trú trì Tổ đình Viên Thông và cổ tự Viên Giác”, *Liễu Quán*, 2023, số 30, tr. 31-41.

(19). Thích Gia Quang, “Thiền phái Liễu Quán: Sự truyền thừa và phát triển”, *Nghiên cứu Phật học*, 2023.

Nguồn: Thiền phái Liễu Quán: Sự truyền thừa và phát triển (tapchinghiencuuphathoc.vn)

(20). Võ Văn Tường, Chùa Thiền Tôn - nơi phát xuất phái thiền Liễu Quán, *Giác ngộ Online*, 06-01-2009, 14:45, Nguồn: <https://giacngo.vn/chua-thien-ton-noi-phat-xuat-phai-thien-lieu-quan-post2425.html>

(21). Thích Đại Sán, *Hải Ngoại ký sự*, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam (dịch, tái bản theo bản in năm 1969). Nxb. Khoa học Xã hội, Tp. Hồ Chí Minh, 2015, tr. 81-82.

(25). Thích Tâm Ý, “Ảnh hưởng của thiền phái Lâm Tế Liễu Quán ở Phú Yên”, *Nghiên cứu Phật học*, 02-06-2022. Nguồn: <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/nhung-anh-huong-cua-thien-phai-lam-te-lieu-quan-o-vung-dat-phu-yen.html>